DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/attachment with decision: 3018 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *14* ***tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm tương thích điện từ và tần số vô tuyến**
Laboratory:	***Electromagnetic Compatibility and Radio Frequency Testing Laboratory***
Cơ quan chủ quản:	**Công ty SGS Việt Nam TNHH**
Organization:	***SGS Vietnam Ltd***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 237**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Điện - Điện tử**
Field:	***Electrical – Electronic***
Người quản lý/ *Laboratory manager*:	**Nguyễn Quang Trung**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *14* **/10/2026 đến ngày 27/8/2031**
Địa chỉ/ *Address*:	**198 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam** ***198 Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam***
Địa điểm/ *Location:*	**Lô CN 8.2, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam** ***Lot CN 8.2, Nam Cau Kien Industrial Park, Thien Huong Ward, Hai Phong City, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel*:	**0225 3 552 722**
E-mail:	**sgs.haiphong@sgs.com**
Website:	**www.vn.sgs.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm tương thích điện từ và tần số vô tuyến

Electromagnetic Compatibility and Radio Frequency Testing Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical – Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự** (1) ***Household appliances, electric tools and similar apparatus*** (1)	Thử nghiệm điện áp nhiễu liên tục tại đầu nối lưới, tải và bổ sung *Mains, load and additional terminals continuous disturbance voltage test*	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 14-1:2020 EN IEC 55014-1:2021 AS/NZS CISPR 14.1:2021
2.		Thử nghiệm nhiễu phát xạ *Radiated disturbance test*	9 kHz ~ 6 GHz	CISPR 14-1:2020 EN IEC 55014-1:2021 AS/NZS CISPR 14.1:2021
3.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện *Electrostatic discharge immunity test*	(-8 ~ +8) kV	CISPR 14-2:2020 EN IEC 55014-2:2021
4.	**Thiết bị đa phương tiện** (2) ***Multimedia equipment*** (2)	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới *Conducted emission test at mains ports*	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 32:2015+A1:2019 EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020 AS/NZS CISPR 32:2015+ A1:2020 VCCI-CISPR 32:2016
5.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn không đối xứng sử dụng AAN *Asymmetric mode conducted emission test using AAN method*	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 32:2015+A1:2019 EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020 AS/NZS CISPR 32:2015+ A1:2020 VCCI-CISPR 32:2016
6.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ/ *Radiated emission test*	30 MHz ~ 6 GHz	CISPR 32:2015+A1:2019 EN 55032:2015+ A11:2020+A1:2020 AS/NZS CISPR 32:2015+ A1:2020 VCCI-CISPR 32:2016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Thiết bị đa phương tiện** ***Multimedia equipment***	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện *Electrostatic discharge immunity test*	(-8 ~ +8) kV	CISPR 35:2016 EN 55035:2017 + A11:2020
8.	**Thiết bị phát sóng không chủ đích** ***Unintentional radiators***	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới *Conducted emission test at mains ports*	150 kHz ~ 30 MHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart B (Ver. 27/7/2026) ANSI C63.4-2014+ A1:2017
9.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ *Radiated emission test*	30 MHz ~ 6 GHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart B (Ver. 27/7/2026) ANSI C63.4-2014+ A1:2017
10.	**Thiết bị phát sóng chủ đích** ***Intentional Radiators***	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới *Conducted emission test at mains ports*	150 kHz ~ 30 MHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart C (Ver. 27/7/2026) RSS-Gen:2018 (Issue 5) + A1:2019+A2:2021 ANSI C63.10-2020
11.		Đo nhiễu bức xạ *Radiated disturbance measurements*	9 kHz ~ 6 GHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart C (Ver. 27/7/2026) RSS-Gen:2018 (Issue 5) + A1:2019+A2:2021 RSS-247:2025 (Issue 4) ANSI C63.10-2020

Chú thích/ *Note*:

− IEC: Tiêu chuẩn ủy ban kỹ thuật điện quốc tế/ *International Electrotechnical Commission;*

− CISPR: Tiêu chuẩn ủy ban quốc tế đặc biệt về nhiễu sóng vô tuyến/ *International Special Committee on Radio Interference;*

− FCC: Tiêu chuẩn ủy ban truyền thông liên bang Mỹ/ *Federal Communications Commission;*

− CFR: Bộ luật liên bang Mỹ/ *Code of Federal Regulations;*

− EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European Norm;*

− VCCI: Tiêu chuẩn hội đồng tự nguyện kiểm soát nhiễu-Nhật Bản/ *Voluntary Control Council for Interference by Information Technology Equipment;*

− ANSI: Tiêu chuẩn viện tiêu chuẩn quốc gia Mỹ/ *American National Standards Institute;*

− AS/NZS CISPR: Tiêu chuẩn ủy ban quốc tế đặc biệt về nhiễu sóng vô tuyến cho New Zealand, Australia/ *International Special Committee on Radio Interference Standards for Australian and New Zealand;*

- RSS: Tiêu chuẩn kỹ thuật vô tuyến/ *Radio Standards Specification*.

(1) Phạm vi công nhận loại trừ các sản phẩm sau: Máy giặt; Máy rửa bát; Máy sấy quần áo kiểu lồng quay; Máy hủy giấy; Bếp điện, bếp điện dạng hotplate; Máy nướng bánh mì (Toasters); Máy là/ủi công nghiệp hoặc máy ép là; Thiết bị tạo xung hàng rào điện (Electric fence energizer); Bộ đánh lửa gas lặp lại (Repetitive igniter); Thiết bị diệt côn trùng bằng điện (Insect killers); Robot cần cơ cấu giữ cố định khi thử; Robot hoạt động theo phương khác phương ngang – ví dụ Robot hút bụi; Robot lau kính; Thiết bị/bếp nấu cảm ứng; Bếp cảm ứng có vùng nấu cố định; Bếp cảm ứng sử dụng nhiều cuộn dây nhỏ.

(1) The scope of accreditation excluded products: Washing machines, Dishwashers, Tumble dryers, Paper shredders, Hobs, Hotplates, Toasters, Ironing machines, Electric fence energizers, Repetitive gas igniters, Insect killers, Robots requiring a support mechanism during testing, Robots operating in directions other than horizontal, Robotic window cleaners, Robotic vacuum cleaners, Induction cooking appliances, Induction cooking appliances with fixed cooking zone(s), and Induction cooking appliances with many small coils.

(2) Phạm vi công nhận loại trừ các sản phẩm có chức năng thu tín hiệu phát thanh và truyền hình quảng bá như: Truyền hình kỹ thuật số (DVB), ATSC, v.v.

(2) The scope of accreditation excludes products with the function of receiving broadcasting radio and television signals, such as: Digital Video Broadcasting (DVB), ATSC, etc.

Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for SGS Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*